

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL
(Tên trước đây là “Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”)

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (Tên trước đây là “Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Thanh Cảnh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 03/3/2011)
Ông Nguyễn Anh Toàn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 03/3/2011)
Ông Nguyễn Lê Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Trí Dũng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trí Dũng	Giám đốc
Bà Đặng Thị Lan Phương	Phó Giám đốc
Ông Vũ Anh Đức	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/9/2011)
Bà Trương Thị Nga	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/5/2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Trí Dũng
Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

Số: 1890 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (Tên trước đây là "Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo") (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 23. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Hoàng Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0145/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 4 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TCL

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0395/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		136.237.258.299	132.096.999.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30.226.554.836	29.858.419.929
1. Tiền	111		14.826.554.836	29.858.419.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.400.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.195.146.709	11.110.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.195.146.709	11.110.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.039.797.137	35.947.357.664
1. Phải thu khách hàng	131		23.822.973.283	25.377.425.813
2. Trả trước cho người bán	132		1.179.084.131	10.051.094.090
3. Các khoản phải thu khác	135	7	3.614.642.601	931.674.565
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(576.902.878)	(412.836.804)
IV. Hàng tồn kho	140	8	69.643.529.730	54.481.301.901
1. Hàng tồn kho	141		69.643.529.730	54.481.301.901
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.132.229.887	699.919.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		286.509.747	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		815.162.926	658.608.696
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	3.030.557.214	41.311.189
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		46.027.399.273	40.180.063.155
I. Tài sản cố định	220		15.468.270.979	10.617.272.627
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.704.758.284	8.751.527.312
- Nguyên giá	222		51.400.799.790	44.188.454.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.696.041.506)	(35.436.926.936)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.763.512.695	1.865.745.315
- Nguyên giá	228		3.066.978.600	3.066.978.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.303.465.905)	(1.201.233.285)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	400.000.000	400.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		400.000.000	400.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		30.159.128.294	29.162.790.528
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	30.121.128.294	29.094.790.528
2. Tài sản dài hạn khác	268		38.000.000	68.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		<u>182.264.657.572</u>	<u>172.277.062.534</u>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		77.048.499.942	70.622.660.937
I. Nợ ngắn hạn	310		77.048.499.942	70.622.660.937
1. Phải trả người bán	312		35.017.412.793	31.624.387.831
2. Người mua trả tiền trước	313		1.222.516.974	58.380.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	5.518.460.075	3.738.936.558
4. Phải trả người lao động	315		-	138.634.472
5. Chi phí phải trả	316		309.399.900	466.994.546
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	34.952.080.120	34.497.984.532
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.630.080	97.342.248
B. NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		105.216.157.630	101.654.401.597
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	105.216.157.630	101.654.401.597
1. Vốn cổ phần	411		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.799.053.092	1.901.869.859
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		528.626.587	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.888.477.951	10.752.531.738
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		182.264.657.572	172.277.062.534



Nguyễn Trí Dũng
 Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

Nguyễn Trọng Bình
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	446.490.328.527	227.580.391.775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	2.511.038.355	379.745.085
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	443.979.290.172	227.200.646.690
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	402.593.905.212	198.562.568.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.385.384.960	28.638.078.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.633.056.394	4.182.244.867
7. Chi phí tài chính	22	22	641.513.699	197.272.945
8. Chi phí bán hàng	24		16.965.924.207	8.903.499.954
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.360.135.179	11.237.552.344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		17.050.868.269	12.481.998.236
11. Thu nhập khác	31	23	2.041.769.555	2.000.425.615
12. Chi phí khác	32	23	750.007.668	19.811.971
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	1.291.761.887	1.980.613.644
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.342.630.156	14.462.611.880
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	4.720.804.182	3.710.080.142
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		13.621.825.974	10.752.531.738
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.531	1.208



Nguyễn Trí Dũng
 Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

Nguyễn Trọng Bình
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.342.630.156	14.462.611.880
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.562.203.622	4.264.856.236
Các khoản dự phòng	03	164.066.074	412.836.804
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.762.147.303)	(4.183.467.088)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.306.752.549	14.956.837.832
Biến động các khoản phải thu	09	7.652.541.482	(22.498.650.938)
Biến động hàng tồn kho	10	(15.162.227.829)	(27.233.633.319)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(197.053.230)	10.982.568.068
Biến động chi phí trả trước	12	(1.312.847.513)	1.168.304.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.606.499.779)	(133.580.363)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	30.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.381.156.014)	(514.950.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.329.509.666	(23.273.104.183)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(7.481.914.142)	(1.546.431.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	129.090.909	7.260.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.195.146.709)	(11.510.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.110.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.902.111.950	2.831.866.385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.464.142.008	(10.217.305.252)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	(102.816.767)	63.348.829.364
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(3.322.700.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.425.516.767)	63.348.829.364
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	368.134.907	29.858.419.929
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.858.419.929	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	30.226.554.836	29.858.419.929

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty vẫn chưa thanh toán cổ tức cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam với số tiền là 5.578.300.000 đồng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.



Nguyễn Trí Dũng
Giám đốc

Nguyễn Trọng Bình
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (tên trước đây là “Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo.

Công ty được cổ phần hóa vào ngày 19 tháng 12 năm 2009 và trở thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày này, Công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo thành Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh vào ngày 14 tháng 3 năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Tuyên Quang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 104 người (31/12/2010: 107 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng. Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn. Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn. Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường. Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ. Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy, đại lý kinh doanh LPG. Cho thuê kho bãi, văn phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp là giá trị còn lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất Công ty đang thuê do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa, chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng và chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng. Giá trị lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 8 năm đến 50 năm, tương ứng với thời gian thuê đất kể từ ngày cổ phần hóa doanh nghiệp. Chi phí sửa chữa và chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty không ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	749.893.832	248.262.841
Tiền gửi ngân hàng	14.076.661.004	29.610.157.088
Các khoản tương đương tiền (*)	15.400.000.000	-
	30.226.554.836	29.858.419.929

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn dưới ba tháng. Khoản tiền gửi ngắn hạn này hưởng lãi suất 14%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng 400.000.000 đồng tại ngân hàng được dùng để đảm bảo thực hiện hợp đồng với Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Quốc tế Năm Sao (*)	4.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà - Chi nhánh TP. HCM	-	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thạnh (**)	195.146.709	1.110.000.000
	4.195.146.709	11.110.000.000

(*) Công ty ủy thác cho Công ty Cổ phần Quốc tế Năm Sao quản lý vốn đầu tư theo Hợp đồng số 002/2011/UT.QLV/VIDAMO ngày 24 tháng 3 năm 2011 và phụ lục số 01, 02 bổ sung thời hạn đầu tư với lãi suất áp dụng là 14%/năm trong thời hạn đầu tư là 2 tháng. Công ty đã thu hồi khoản đầu tư này trong tháng 01 năm 2012.

(**) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất 14%/năm, được dùng để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng với Điện lực Nhơn Trạch 2 và Điện lực Kiên Giang.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu cổ phần hóa	-	640.499.054
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	22.808.183	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	1.730.944.444	-
Phải thu phí hỗ trợ thuê văn phòng tại Hà Nội	860.584.000	-
Phải thu Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi thừa	728.889.612	279.348.238
Phải thu cán bộ công nhân viên	159.053.444	11.827.273
Phải thu khác	112.362.918	-
	3.614.642.601	931.674.565

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OILSố 201 Đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	49.096.355.637	34.835.622.435
Công cụ, dụng cụ	2.124.307.887	1.064.784.647
Thành phẩm	14.168.904.269	16.434.241.566
Hàng hoá	4.253.961.937	2.146.653.253
	<u>69.643.529.730</u>	<u>54.481.301.901</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	467.937.771	-
Tạm ứng	430.683.289	38.811.189
Ký quỹ (*)	2.131.936.154	2.500.000
	<u>3.030.557.214</u>	<u>41.311.189</u>

(*) Chủ yếu là khoản ký quỹ mở LC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Thạnh để nhập khẩu dầu gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2011	25.593.662.980	11.431.862.990	4.738.197.255	362.201.795	2.062.529.228	44.188.454.248						
Tăng trong năm	6.007.187.960	66.120.000	1.210.169.091	198.437.091	-	7.481.914.142						
Thanh lý trong năm	-	-	(269.568.600)	-	-	(269.568.600)						
Tại ngày 31/12/2011	31.600.850.940	11.497.982.990	5.678.797.746	560.638.886	2.062.529.228	51.400.799.790						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2011	19.519.538.375	10.944.863.933	3.050.331.250	249.361.164	1.672.832.214	35.436.926.936						
Khấu hao trong năm	1.294.898.153	359.705.906	695.801.056	109.565.887	68.712.168	2.528.683.170						
Phân loại lại	68.712.168	-	223.642.599	-	(292.354.767)	-						
Thanh lý trong năm	-	-	(269.568.600)	-	-	(269.568.600)						
Tại ngày 31/12/2011	20.883.148.696	11.304.569.839	3.700.206.305	358.927.051	1.449.189.615	37.696.041.506						
Tại ngày 31/12/2011	10.717.702.244	193.413.151	1.978.591.441	201.711.835	613.339.613	13.704.758.284						
Tại ngày 31/12/2010	6.074.124.605	486.999.057	1.687.866.005	112.840.631	389.697.014	8.751.527.312						

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.683.734.328 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 5.627.736.984 đồng).

Khấu hao trong năm được ghi nhận:

Chi phí sản xuất kinh doanh trong năm 2.459.971.002
Quý phức lợi hình thành tài sản cố định 68.712.168

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OILSố 201 Đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**Giá trị quyền
sử dụng đất
VND**NGUYÊN GIÁ**

Số dư tại ngày 01/01/2011

3.066.978.600

Số dư tại ngày 31/12/2011

3.066.978.600**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư tại ngày 01/01/2011

1.201.233.285

Khấu hao trong năm

102.232.620

Số dư tại ngày 31/12/2011

1.303.465.905**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Số dư tại ngày 31/12/2011

1.763.512.695

Số dư tại ngày 31/12/2010

1.865.745.315**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thạnh. Khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo cho việc phát hành thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo hành sản phẩm giữa Công ty và Điện lực Kiên Giang của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thạnh.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp trước khi chuyển đổi loại hình công ty, chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng và công cụ, dụng cụ đã xuất dùng.

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 201 Điện Biên Phủ	22.727.455.296	23.200.943.948
Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 8 Nguyễn Thái Học, Vũng Tàu	3.170.180.160	3.236.225.580
Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 1 Nguyễn Bình Khiêm, Hải Phòng	2.268.858.000	2.647.001.000
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	1.582.334.977	-
Phí khác	372.299.861	10.620.000
	<u>30.121.128.294</u>	<u>29.094.790.528</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	21.189.641	21.143.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.690.804.182	3.576.499.779
Thuế thu nhập cá nhân	440.108.930	47.776.666
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	366.357.322	93.516.125
	<u>5.518.460.075</u>	<u>3.738.936.558</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OILSố 201 Đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	26.722.408	134.769.122
Phải trả về cổ phần hóa	25.182.314.713	29.433.615.629
Phải trả khác cho PV Oil	2.822.119.562	3.868.001.970
Phải trả cổ tức cho PV Oil	5.577.300.000	-
Phải trả Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.037.846.273	-
Phải trả khác	305.777.164	1.061.597.811
	34.952.080.120	34.497.984.532

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Được phép phát hành	8.900.000	89.000.000.000	8.900.000	89.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	8.900.000	89.000.000.000	8.900.000	89.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phiếu phổ thông đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết về cổ đông sáng lập và số cổ phần nắm giữ tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	55.773.000.000	62,67	55.773.000.000	62,67
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ	8.000.000.000	8,99	8.000.000.000	8,99
Đầu tư Sài Gòn Hà Nội	5.000.000.000	5,62	5.000.000.000	5,62
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	3.000.000.000	3,37	3.000.000.000	3,37
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	1.975.000.000	2,22	1.975.000.000	2,22
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	2.100.000.000	2,36	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Giải Phóng	13.152.000.000	14,77	15.252.000.000	17,13
Cổ đông khác	89.000.000.000	100	89.000.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	-	-	-	-	-
Vốn góp	89.000.000.000	1.901.869.859	-	-	90.901.869.859
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.752.531.738	10.752.531.738
Tại ngày 31/12/2010	89.000.000.000	1.901.869.859	-	10.752.531.738	101.654.401.597
Chia cổ tức	-	-	-	(8.900.000.000)	(8.900.000.000)
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	-	(1.057.253.174)	(1.057.253.174)
Phân phối quỹ dự phòng tài chính trong năm	-	-	528.626.587	(528.626.587)	-
Điều chỉnh giảm thặng dư vốn cổ phần theo biên bản quyết toán cổ phần hóa	-	(102.816.767)	-	-	(102.816.767)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.621.825.974	13.621.825.974
Tại ngày 31/12/2011	89.000.000.000	1.799.053.092	528.626.587	13.888.477.951	105.216.157.630

Theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil ngày 28 tháng 4 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2010 với số tiền là 10.485.879.761 đồng, trong đó:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính là 528.626.587 đồng;
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi là 1.057.253.174 đồng;
- Chia cổ tức là 8.900.000.000 đồng.

Cũng theo Nghị quyết trên, cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch tăng vốn điều lệ trong năm 2011 thêm 31.000.000.000 đồng và phương án tăng vốn cụ thể bằng hình thức nào sẽ được lấy ý kiến biểu quyết của cổ đông bằng văn bản. Tại ngày phát hành báo cáo này, việc tăng vốn chưa được thực hiện và Công ty cũng chưa đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh liên quan đến vốn điều lệ tăng.

Theo Quyết định số 9379/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc xác định giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Hóa dầu Dầu khí Vidamo tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần ngày 19 tháng 12 năm 2010, thặng dư vốn đề tại Công ty là 1.799.053.092 đồng, vì vậy trong năm Công ty đã điều chỉnh giảm thặng dư vốn cổ phần 102.816.767 đồng và ghi nhận tăng phải trả cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam liên quan đến giá trị quyết toán cổ phần hóa.

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu; hoạt động khác là cho thuê văn phòng. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty hoạt động chủ yếu tại Miền Bắc và Miền Nam.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	2011 VND	2010 VND
Miền Nam	294.292.260.819	142.300.659.567
<i>Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	<i>268.076.829.489</i>	<i>128.264.677.095</i>
<i>Chi nhánh Vũng Tàu</i>	<i>26.215.431.330</i>	<i>14.035.982.472</i>
Miền Bắc	149.687.029.353	84.899.987.123
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>148.887.708.141</i>	<i>84.899.987.123</i>
<i>Chi nhánh Tuyên Quang</i>	<i>799.321.212</i>	<i>-</i>
	443.979.290.172	227.200.646.690

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Miền Nam	108.751.870.259	152.743.429.377	824.827.272	1.546.431.637
Miền Bắc	73.512.787.313	19.533.633.157	6.657.086.870	-
	182.264.657.572	172.277.062.534	7.481.914.142	1.546.431.637

18. DOANH THU

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
- Thành phẩm dầu mỡ nhờn	106.598.769.492	59.608.760.076
- Hàng hóa xăng dầu, dầu mỡ nhờn và hàng hóa khác	337.275.810.645	167.283.773.547
- Doanh thu khác	2.615.748.390	687.858.152
	446.490.328.527	227.580.391.775
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(2.506.059.975)	(361.540.085)
- Hàng bán bị trả lại	(4.978.380)	(18.205.000)
	(2.511.038.355)	(379.745.085)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	443.979.290.172	227.200.646.690

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OILSố 201 Đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>2011</u> <u>VND</u>	<u>2010</u> <u>VND</u>
- Thành phẩm dầu mỡ nhờn	81.310.022.372	40.256.829.327
- Hàng hóa xăng dầu, dầu mỡ nhờn	320.997.468.840	158.287.657.798
- Khác	286.414.000	18.080.953
	<u>402.593.905.212</u>	<u>198.562.568.078</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2011</u> <u>VND</u>	<u>2010</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.047.710.353	48.563.276.484
Chi phí nhân công	14.731.964.853	9.683.203.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.562.203.622	4.392.710.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.496.535.244	4.137.655.611
Chi phí khác	9.182.078.693	6.188.533.860
	<u>108.020.492.765</u>	<u>72.965.380.023</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2011</u> <u>VND</u>	<u>2010</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.511.403.617	3.504.855.978
Khác	3.121.652.777	677.388.889
	<u>4.633.056.394</u>	<u>4.182.244.867</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>2011</u> <u>VND</u>	<u>2010</u> <u>VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	374.460.859	-
Chi phí tài chính khác	267.052.840	197.272.945
	<u>641.513.699</u>	<u>197.272.945</u>

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>2011</u> <u>VND</u>	<u>2010</u> <u>VND</u>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	129.090.909	7.260.000
Thu khác	1.912.678.646	1.993.165.615
Thu nhập khác	<u>2.041.769.555</u>	<u>2.000.425.615</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	(6.037.779)
Chi khác	(750.007.668)	(13.774.192)
Chi phí khác	<u>(750.007.668)</u>	<u>(19.811.971)</u>
Lợi nhuận khác	<u>1.291.761.887</u>	<u>1.980.613.644</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2011 <u>VND</u>	2010 <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	18.342.630.156	14.462.611.880
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(377.708.688)	-
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	816.053.088	377.708.688
Thu nhập chịu thuế	18.780.974.556	14.840.320.568
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.695.243.639	3.710.080.142
Thuế TNDN năm 2010 bị truy thu	25.560.543	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.720.804.182	3.710.080.142

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2011 <u>VND</u>	2010 <u>VND</u>
Lợi nhuận trong năm	13.621.825.974	10.752.531.738
Lợi nhuận dùng để chia cho cổ đông	13.621.825.974	10.752.531.738
Số cổ phiếu bình quân gia quyền	8.900.000	8.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.531	1.208

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2011 <u>VND</u>	2010 <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	521.599.128	536.000.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Trong vòng một năm	8.433.563.855	454.368.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	249.936.000	605.824.000
	8.683.499.855	1.060.192.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động bao gồm: tổng số tiền thuê 319,4 m² tại Lô 13, nhà M1, Khu đô thị mới Yên Hòa, thành phố Hà Nội với giá thuê là 2.000 USD/tháng, tiền thuê sẽ được tăng lên 10% mỗi năm, hợp đồng thuê được ký trong thời hạn 3 năm tính từ ngày 19/4/2010; tổng số tiền thuê của hàng xăng dầu và tài sản gắn liền với đất tại số 249 Ngô Quyền, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá thuê là 60.000.000 VND/tháng bao gồm thuế GTGT, hợp đồng thuê được ký trong thời hạn 12 năm, tiền thuê được thanh toán 2 lần (30% sau khi ký hợp đồng và 70% sau khi nhận tài sản).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị vào cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.226.554.836	29.858.419.929
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.860.713.006	25.896.263.574
Đầu tư tài chính	4.595.146.709	11.510.000.000
Tài sản tài chính khác	2.169.936.154	70.500.000
Tổng cộng	<u>63.852.350.705</u>	<u>67.335.183.503</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	69.969.492.913	66.122.372.363
Chi phí phải trả	309.399.900	466.994.546
Tổng cộng	<u>70.278.892.813</u>	<u>66.589.366.909</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	2.131.936.154	1.198.536.105	-	-

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 28.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	69.969.492.913	-	69.969.492.913
Chi phí phải trả	309.399.900	-	309.399.900
	70.278.892.813	-	70.278.892.813
31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	66.122.372.363	-	66.122.372.363
Chi phí phải trả	466.994.546	-	466.994.546
	66.589.366.909	-	66.589.366.909

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.226.554.836	-	30.226.554.836
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.860.713.006	-	26.860.713.006
Các khoản đầu tư	4.195.146.709	400.000.000	4.595.146.709
Tài sản tài chính khác	2.169.936.154	-	2.169.936.154
	63.452.350.705	400.000.000	63.852.350.705
31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.858.419.929	-	29.858.419.929
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.896.263.574	-	25.896.263.574
Các khoản đầu tư	11.110.000.000	400.000.000	11.510.000.000
Tài sản tài chính khác	70.500.000	-	70.500.000
	66.935.183.503	400.000.000	67.335.183.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2011 VND	2010 VND
Bán hàng		
Bán hàng cho PV Oil - Trụ sở chính	259.733.712	8.761.331.894
Bán hàng cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết thuộc PVN và chi nhánh trực thuộc PV Oil	103.101.746.645	8.294.211.498
Mua hàng		
Mua hàng hóa của PV Oil - Trụ sở chính	5.315.636.364	35.031.287.454
Mua hàng hóa từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết thuộc PVN và chi nhánh trực thuộc PV Oil	293.942.272.119	91.259.418.094
Khác		
Cổ tức năm 2010 phải trả cho PV Oil	5.577.300.000	-

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	1.103.790.617	632.698.178

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu		
Phải thu cổ phần hóa	-	640.499.054
Phải thu từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết thuộc PVN và các chi nhánh của PV Oil	9.906.238.734	1.239.666.740
Phải trả		
Phải trả cho PV Oil	773.173.530	773.173.530
Phải trả cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết thuộc PVN và các chi nhánh của PV Oil	32.103.408.647	27.242.183.492
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Phải trả cổ tức cho PV Oil	5.577.300.000	-
Phải trả khác cho PV Oil	2.822.119.562	3.868.001.970
Phải trả về cổ phần hóa	25.182.314.713	29.433.615.629



Nguyễn Trí Dũng
Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

Nguyễn Trọng Bình
Kế toán trưởng